

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM  
CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 15/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)			Khu vực III (Dịch vụ)
				Tổng	Trong đó		
					Công nghiệp	Xây dựng	
	<b>Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm năm 2026 (%)</b>	<b>110,00</b>	<b>104,55</b>	<b>113,61</b>	<b>114,31</b>	<b>112,34</b>	<b>108,00</b>
1	Xã Mường Kim	110,15	103,08	113,08	112,50	115,68	106,71
2	Xã Khoen On	106,46	103,11	110,39	112,52	107,28	107,11
3	Xã Than Uyên	109,65	105,59	114,56	116,61	114,01	108,58
4	Xã Mường Than	107,07	103,06	112,07	113,08	111,71	107,40
5	Xã Pắc Ta	107,49	105,79	111,17	114,76	104,21	106,77
6	Xã Nậm Sỏ	105,29	103,61	106,62	117,23	105,69	106,30
7	Xã Tân Uyên	109,78	104,94	114,28	118,05	106,97	108,40
8	Xã Mường Khoa	108,12	103,82	111,62	114,32	106,57	107,44
9	Xã Bản Bo	108,15	105,44	110,93	117,23	106,25	107,39
10	Xã Bình Lư	113,45	106,66	118,29	121,05	117,68	108,68
11	Xã Tả Lèng	106,93	107,45	104,63	117,23	104,51	107,07
12	Xã Khun Há	110,00	107,16	113,52	115,21	109,71	106,27
13	Phường Tân Phong	109,72	104,96	114,15	118,02	109,64	109,10
14	Phường Đoàn Kết	109,77	105,44	116,18	123,99	107,55	108,57
15	Xã Sin Suối Hồ	110,15	105,86	113,30	112,67	114,38	107,52
16	Xã Phong Thổ	112,84	104,85	121,10	126,63	109,80	107,80
17	Xã Sì Lở Lầu	112,45	102,67	122,06	2565,77	117,07	107,54
18	Xã Đào San	110,68	106,49	115,65	112,62	117,10	107,89
19	Xã Khổng Lào	111,12	106,67	115,99	114,05	117,19	107,84
20	Xã Tủa Sín Chải	106,24	104,88	107,68	0,00	107,68	107,14
21	Xã Sin Hồ	108,76	103,84	115,61	115,96	115,58	107,84
22	Xã Hồng Thu	108,16	102,75	129,75	179,91	105,15	107,30
23	Xã Nậm Tăm	105,71	103,20	110,05	113,62	108,33	107,51
24	Xã Pu Sam Cáp	105,97	103,90	106,75	117,23	105,90	107,85
25	Xã Nậm Cuối	106,31	106,06	105,45	117,23	105,20	106,95
26	Xã Nậm Mạ	106,05	102,60	114,67	122,02	113,97	106,36
27	Xã Lê Lợi	109,63	105,23	111,86	112,49	107,12	107,54
28	Xã Nậm Hàng	111,95	103,89	112,57	112,55	113,49	107,73

TT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)			Khu vực III (Dịch vụ)
				Tổng	Trong đó		
					Công nghiệp	Xây dựng	
29	Xã Mường Mô	106,35	103,56	108,37	117,23	108,23	107,24
30	Xã Hua Bum	109,26	103,56	111,67	113,68	109,20	107,08
31	Xã Pa Tần	109,41	103,07	111,62	112,72	109,21	107,68
32	Xã Bum Nua	110,17	103,06	111,63	112,50	110,11	107,07
33	Xã Bum Tở	109,10	104,31	110,90	114,54	107,31	108,31
34	Xã Mường Tè	112,64	102,27	116,87	119,49	114,06	106,77
35	Xã Thu Lũm	108,22	101,84	114,03	112,50	114,99	105,72
36	Xã Pa Ủ	112,20	101,59	114,50	112,51	115,74	104,60
37	Xã Tà Tổng	104,73	100,41	109,46	117,23	109,44	105,40
38	Xã Mù Cả	109,76	103,71	110,81	111,68	108,09	104,06